CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHIỆP LAI CHÂU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 12 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động chuyên ngành xây dựng: Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu

- Địa chỉ: Số nhà 45A, ngõ 033, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 23, Phường Đông Phong, TP Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

- Điện thoại: 0985 619 118 fax/ Email: Lasxd244@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6200117831 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Lai Châu đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 22 tháng 11 năm 2023

- Mã số thuế: 6200117831.

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiện kiểm định công trình.

- Địa chỉ: Số nhà 15a Hồ Tùng Mậu, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Điện thoại: 0985 619 118 fax/ Email: Lasxd244@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên nghành xây dựng.

- Danh mục các phép thử của phòng thí nghiệm:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106
	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA	
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136: AASHTO T27
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng	TCVN 7572-5:06; ASTM C127; AASHTO

	thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	T85
7	Xác định khối lượng thể tích và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255
9	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21
11	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM C170, D2938
13	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; ASTM C131, C535; AASHTO T98, T327
14	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; AASHTO T335
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142
16	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
17	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
18	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
19	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11
20	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
21	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173, C231, C233; AASHTO T152
22	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642
23	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; ASTM C1585
24	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
25	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138, C642; AASHTO T121
26	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93; BIN 1048; ASTM C1585, CRD C48; EN 12390-8
27	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42
28	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177
29	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403, C1117
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309

31	Xác định độ pH	TCVN 9339:12
	VỮA XÂY DỰNG	
32	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
33	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
35	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03
36	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	ASTM 3121-10:03
37	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
38	Xác định cường dộ bám dính của vữa đã đống rắn với nền	TCVN 3121-12:03
39	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG	
40	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
41	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
42	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
43	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
44	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
45	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
46	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
47	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
48	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
	THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN	
49	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ISO 6892-1; ASTM A370, B557; JIS Z2241; EN 10002-1; GB/T 228; AS 1391; KS B0802
50	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO7438; ASTM A370; JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
51	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn, thử va đập	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 5402:10
52	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; EN 1714; EN 1713; EN 1712; EN 25817; ASTM E164; ASTM A609/A609M; AWS D1.1,

		D1.2, D1.5, D1.6; ASME Sec V, VIII, IX; ISO 17640; JIS Z3060;
53	Kiểm tra không phá huỷ - PP thẩm thấu	TCVN 4617:98; BS EN 571-1:97; ASTM E165-20:09; AWS D1.1, D1.5, D1.6; ASME Sec V, VIII, IX; JIS Z2343
54	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn-PP dùng bột từ	TCVN 4396:86; BS EN ISO 17638:09; ISO 5817:07; EN 1290:98; ASTM E709:01; E1444:05; ASME Sec V, VIII, IX; AWS D1.1, D1.5
55	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
56	Kiểm tra chụp ảnh phóng xạ	TCVN 4635:86; ISO 17636:03; EN 1435:97; ASTM E1032:01; ASME B31.1; ASME Sec V, VIII, IX; AWS D1.1, D.5, 1.6; JIS Z3104:01; Z3106:01
57	Đo chiều dày kim loại bằng PP siêu âm	ASTM A797; JIS Z2355:05
58	Thử kéo cáp thép ≤ D15,2mm	TCVN 197-1:2014; TCVN 6368:1998; TCVN5757:1993; ASTM A370
59	Ống kim loại - Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014; AS 1163-91
60	Thử nghiệm hệ thống nêm, neo và cáp dự ứng lực: xác định kích thước, cường độ kéo	TCVN 10568:2017; ASTM A370-17a; ASTM A416-17a; ASTM E 111:2004
61	Thí nghiệm nhôm xác định: Độ bền kéo; độ dãn dài	TCXDVN 330:2004; TCVN 5841:94
	THỬ DÂY, CÁP ĐIỆN, CÁP TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ ĐIỆN	
62	Xác định chiều dày và kích thước ngoài vỏ bọc cách điện	TCVN 6614:2008; TCVN 6610:2007; IEC 60811-1-1 : 2001 ; IEC 60227
63	Xác định đường kính ruột dẫn; Số sợi trong ruột dẫn	TCVN5935-1; IEC 60502-1; TCVN 6610:2007; IEC 60227
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
64	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:12
65	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
66	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
67	Hàm lượng ion sunfat ($SO4^{-2}$)	TCVN 6200:1996
68	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
	CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM TRONG PHÒNG	
69	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
70	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
71	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89, T90; ASTM D4318
72	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, T27, ASTM C136, D1140, D422

73	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
74	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
75	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
76	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267; BS 1377:3
77	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
78	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
79	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427
80	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
81	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635
82	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:13
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
83	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204
84	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191
85	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; ASTM D4695; AASHTO T256
86	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235
87	Xác định môđun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256
88	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
89	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
90	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
91	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:12
92	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
93	Xác định lực và cường độ kéo nhổ của thép bulong khoan cấy	TCVN 9490:12; EN 12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512; C234
94	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
95	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh	TCVN 9357:12; ASTM C597; EN 12504

	giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	
96	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12
97	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
	BÊ TÔNG NHỰA	
98	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245
99	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
100	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T27
101	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2401; AASHTO T209
102	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2401; AASHTO T230
103	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
104	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
105	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
106	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
107	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
108	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
109	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; ASTM D1559; AASHTO T245
110	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHŨ TƯƠNG AXÍT	
111	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49
112	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301; ASTM D113
113	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53

114	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11; ASTM D92
115	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754; AASHTO T47
116	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
117	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
118	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11; ASTM D2170
119	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05; DIN-52015
120	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
121	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
122	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
123	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, MÀNG CHỐNG THẤM, BĂNG CHẮN NƯỚC	
124	Thí nghiệm gối cao su, khe co giãn: Xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ dãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc, biến dạng nén dư, thử modun trượt, già hóa cao su.	TCVN 10308:14; TCVN 1595:07; TCVN 4867:18; ASTM D412; ASTM D429; TCVN 4509:13; TCVN 5320:2008

Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, Cty.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHIỆP LAI CHÂU

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 6200117831-C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHIỆP LAI CHÂU - TP. LAI CHÂU - T. LAI CHÂU

Nguyễn Văn Chung